



chuāng zi

窗子

noun · window

Example Sentences

qǐng dǎ kāi chuāng zi fáng jiān tài rè le
请打开窗子，房间太热了。

Please open the window; the room is too hot.

chuāng zi wài miàn yǒu yī kē dà shù
窗子外面有一棵大树。

There is a big tree outside the window.

tā cā gān jìng le chuāng zi ràng yáng guāng zhào jìn lái
他擦干净了窗子，让阳光照进来。

He cleaned the window to let the sunlight shine in.

Trace each character, then write the word on your own.

窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗	窗
窗	窗	窗	窗							

子	子	子	子	子	子					
